

Số: 3033/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 09 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chuyển kế hoạch vốn ngân sách trung ương
năm 2022 (vốn trong nước)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 10/2/2022 về ban hành kế hoạch thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2022;

Theo thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban thường kỳ ngày 07/12/2022 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 230/TTr-SKHĐT ngày 02/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chuyển kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022 của các dự án không có khả năng giải ngân để bổ sung kế hoạch vốn cho dự án có nhu cầu và khả năng giải ngân kế hoạch vốn bổ sung, tổng số tiền: 267.895.298.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bảy tỷ, tám trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm chín mươi tám ngàn đồng), như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh chịu trách nhiệm giải quyết các hồ sơ, thủ tục điều chuyển kế hoạch vốn, giải ngân và theo dõi, hướng dẫn, giám sát đơn vị thực hiện theo đúng quy định.

2. Các chủ đầu tư có kế hoạch vốn điều chỉnh giảm, khẩn trương lập thủ tục điều chuyển kế hoạch vốn, không lập thủ tục giải ngân đối với số kế hoạch vốn này.

3. Các chủ đầu tư có kế hoạch vốn được bổ sung khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn được bổ sung theo đúng thời hạn quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, các chủ đầu tư có tên tại Phụ lục và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu VT, TH, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]
Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 (TIÊU CHUẨN)
(Kèm theo Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách trung ương	Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2022 nguồn ngân sách trung ương			Kế hoạch vốn điều chỉnh		Kế hoạch năm 2022 nguồn ngân sách trung ương sau điều chỉnh			
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại		Giảm (-)	Tăng (+)	
	TỔNG SỐ						4.384.686	3.284.532	1.598.543	1.914.772	1.489.358	468.648	87.089	381.559	267.895,298	267.895,298	468.648,000		
A	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM						2.824.258	2.193.532	626.461	1.519.971	1.332.808	443.648	78.757	364.891	267.895,298	-	175.752,702		
I	QUỐC PHÒNG						80.839	80.839	9.638	76.503	75.423	4.638	865	3.773	3.772,823	-	865,177		
1	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Rì và xã AXan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	7004686	292	2016-2021	36-25/3/16	80.839	80.839	9.638	76.503	75.423	4.638	865	3.773	3.772,823		865,177		
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						257.420	96.913	28.343	131.425	69.013	19.678	300	19.378	13.104,670	-	6.573,330		
1	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	Sở KH&ĐT	7384028	139	2016-2021	1853-13/7/20	107.146	11.913	9.006			5.000	-	5.000	5.000,000		-		
2	Nâng cấp bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản Nhi	Sở Y tế	7561525	132	2016-2021	1167-30/3/16	150.274	85.000	19.337	131.425	69.013	14.678	300	14.378	8.104,670		6.573,330		
III	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						2.485.999	2.015.780	588.480	1.312.043	1.188.372	419.332	77.592	341.740	251.017,805	-	168.314,195		
III.1	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ						900.044	830.000	125.900	280.655	271.300	103.929	9.835	94.094	65.212,030	-	38.716,970		
1	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020	Sở NN&PTNT	7319443	282	2013-2022	2887-06/9/12	635.000	635.000	39.000	75.140	75.140	28.377		28.377	20.912,030		7.464,970		
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam		7541413	282	2016-2022	1133-30/3/16	84.481	80.000	44.000	80.150	80.000	40.800	7.888	32.912	20.000,000		20.800,000		
3	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều		7555419	282	2016-2022	1130-29/3/16	120.065	80.000	28.700	89.080	80.000	28.700	190	28.510	21.700,000		7.000,000		
4	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	7557673	282	2016-2022	826-07/03/16	60.498	35.000	14.200	36.285	36.160	6.052	1.757	4.295	2.600,000		3.452,000		
III.2	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ						1.113.955	904.580	183.425	630.011	629.821	148.186	20.976	127.210	123.805,775	-	24.380,225		
1	Đường trục chính; tái định cư khu công nghiệp Tam Quang	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	7497561	292	2015-2021	152-29/10/14	684.475	547.580	18.834	212.429	212.429	18.834	3.199	15.635	13.914,913		4.919,087		
2	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng		7635286	292	2017-2022	244-27/10/17	230.000	207.000	86.136	207.000	207.000	60.136	3.637	56.499	55.165,356		4.970,644		
3	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2)		7543629	295	2016-2022	205-23/8/16	199.480	150.000	78.455	210.582	210.392	69.216	14.140	55.076	54.725,506		14.490,494		
III.3	CÔNG NGHIỆP						472.000	281.200	279.155	401.377	287.251	167.217	46.781	120.436	62.000,000	-	105.217,000		

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 ngân sách trung ương	Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch năm 2022 nguồn ngân sách trung ương			Kế hoạch vốn điều chỉnh		Kế hoạch năm 2022 nguồn ngân sách trung ương sau điều chỉnh			
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương	Kế hoạch	Giải ngân đến nay	Kế hoạch vốn còn lại		Giảm (-)	Tăng (+)	
							Tổng số												Trong đó: Ngân sách trung ương
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7446520	309	2014-2023	1256-26/4/2019	472.000	281.200	279.155	401.377	287.251	167.217	46.781	120.436	62.000,000		105.217,000		
B	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG						1.560.428	1.091.000	972.082	394.801	156.551	25.000	8.331	16.669	-	267.895,298	292.895,298		
I	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ						57.147	50.000	50.000	13.714	13.714	10.000	6.277	3.723	-	5.000,000	15.000,000		
1	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An	UBND huyện Quế Sơn	7891982	285	2021-2023	844-31/3/21	57.147	50.000	50.000	13.714	13.714	10.000	6.277	3.723		5.000,000	15.000,000		
II	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ						914.297	667.000	548.082	355.169	121.918	-	-	-	-	172.895,298	172.895,298		
1	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km14+565,62 - Km18+00	Sở Giao thông Vận tải	7537791	292	2016-2022	681-25/02/16	268.297	150.000	31.082	347.169	118.918		-	-	-	31.082,000	31.082,000		
2	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công và ĐT613B	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7896599	292	2022-2025	3995-31/12/21	646.000	517.000	517.000	8.000	3.000					141.813,298	141.813,298		
III	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ						339.984	150.000	150.000	20.000	20.000	15.000	2.054	12.946	-	25.000,000	40.000,000		
1	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	7895175	292	2021-2024	865-31/3/21	339.984	150.000	150.000	20.000	20.000	15.000	2.054	12.946		25.000,000	40.000,000		
IV	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						249.000	224.000	224.000	5.919	919	-	-	-	-	65.000,000	65.000,000		
1	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Sở TT&TT	7893838	314	2022-2025	1407-25/5/22	249.000	224.000	224.000	5.918,720	919					65.000,000	65.000,000		